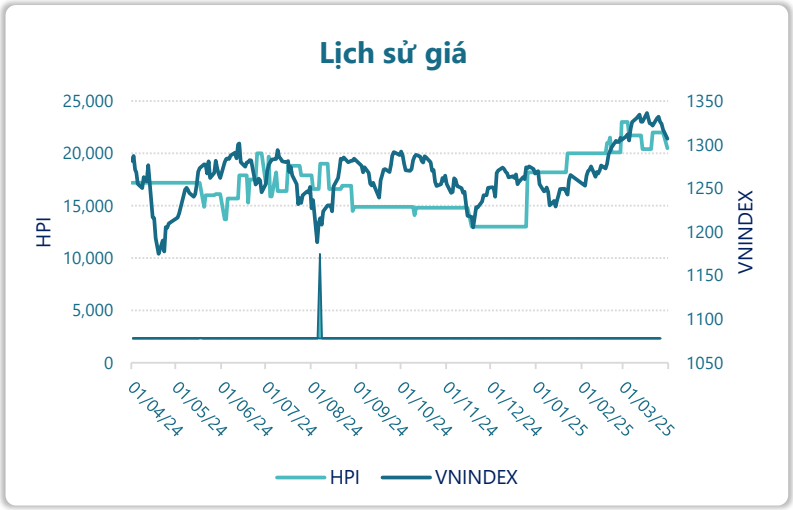
FireAnt

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**20,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,230
P/E	20.7
EPS	988

DT thuần

Q1/25

21.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.60| 20.5%

YoY: ▲ 2.50| 13.4%

LN sau thuế

Q1/25

6.17

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.63| -58.3%

YoY: ▼1.31| -17.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

199%

+/- YoY: ▼ 98.6%

DT thuần

2024

33.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.5| 46.7%

LN sau thuế

2024

66.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.30| -1.9%

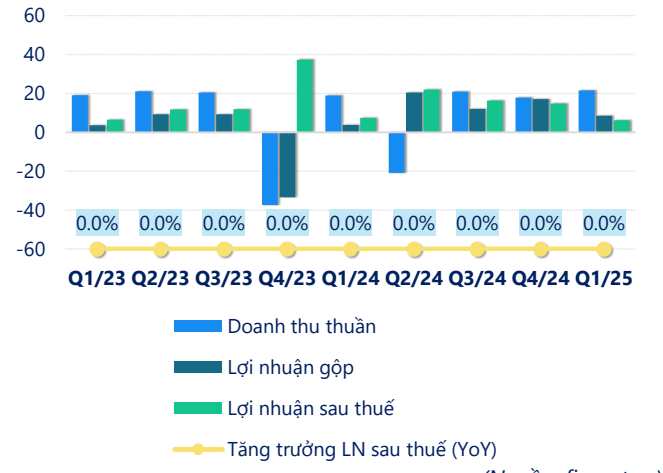
ROE

2024

16.8%

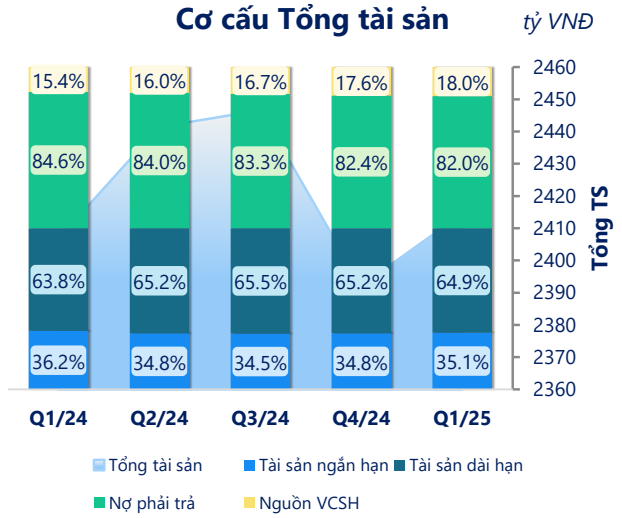
+/- YoY: ▼ 3.8%

Kết quả kinh doanh



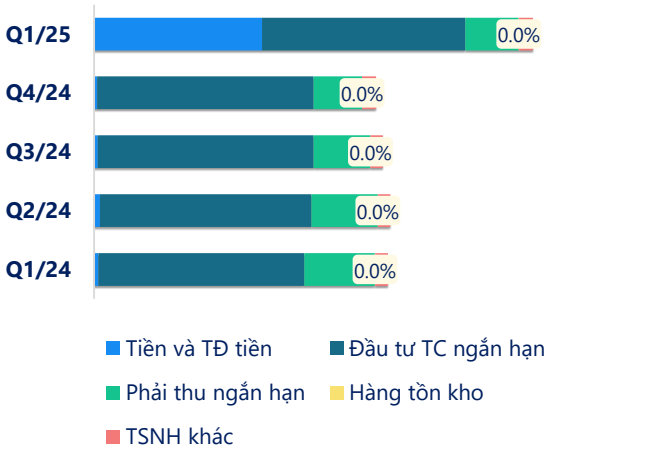
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



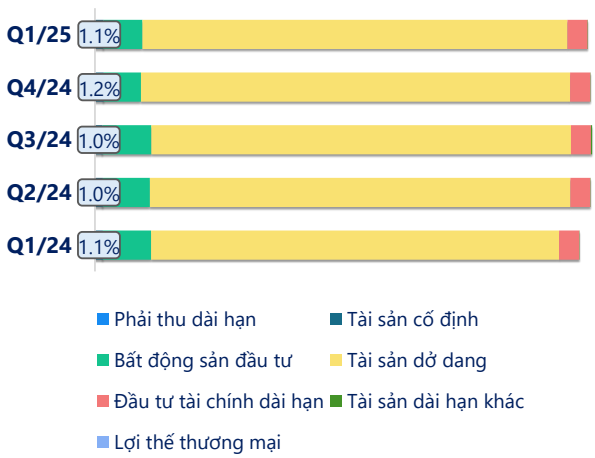
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



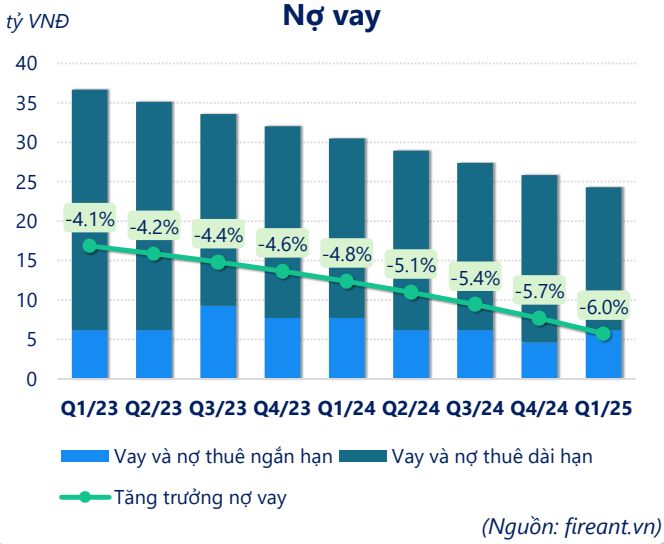
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



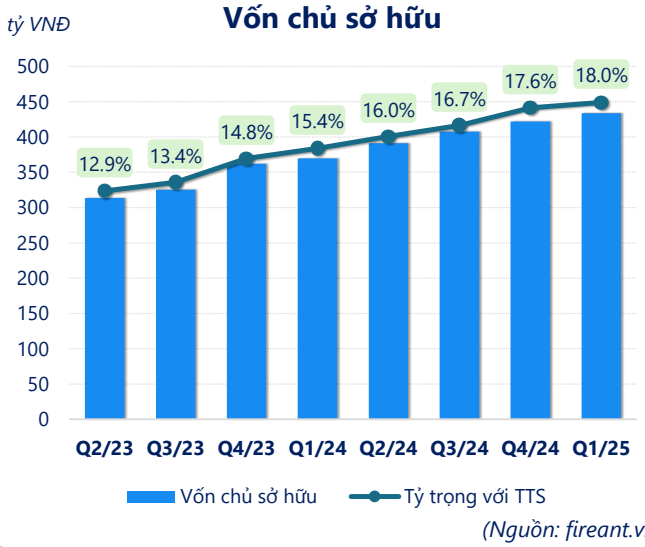
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



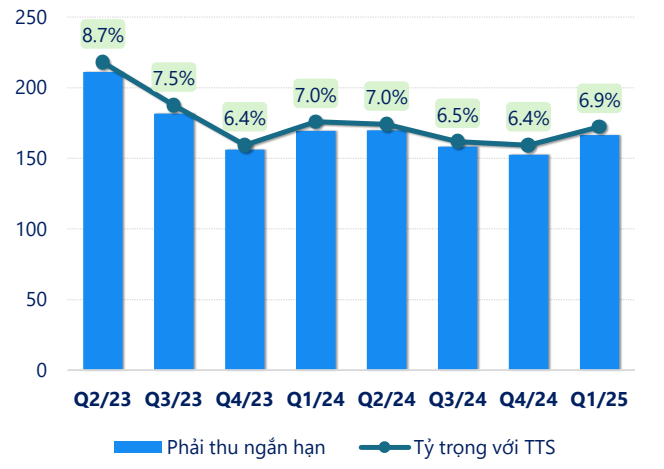
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



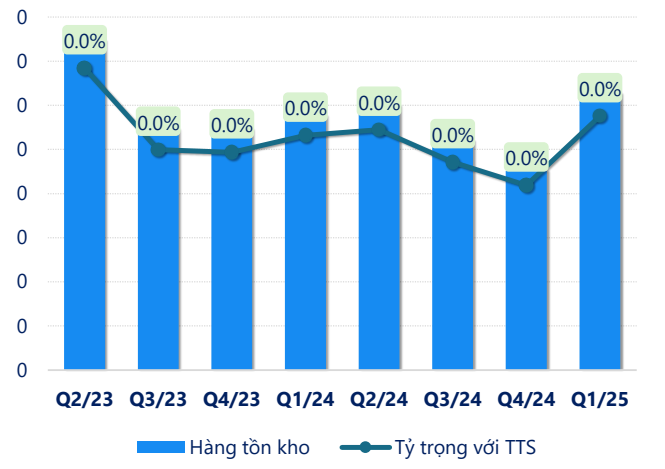
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



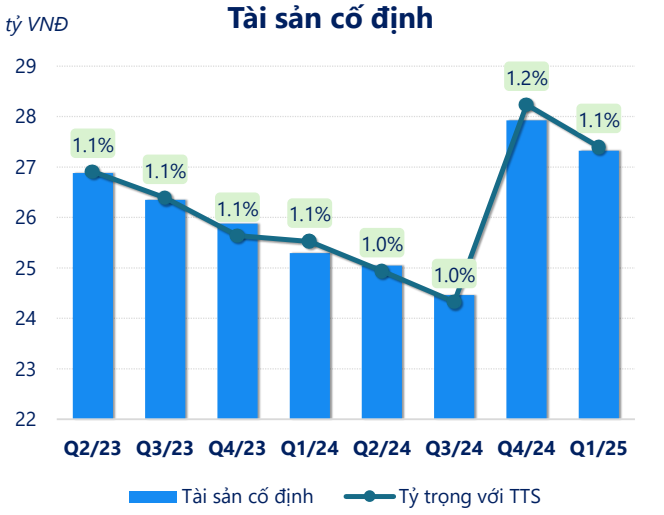
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



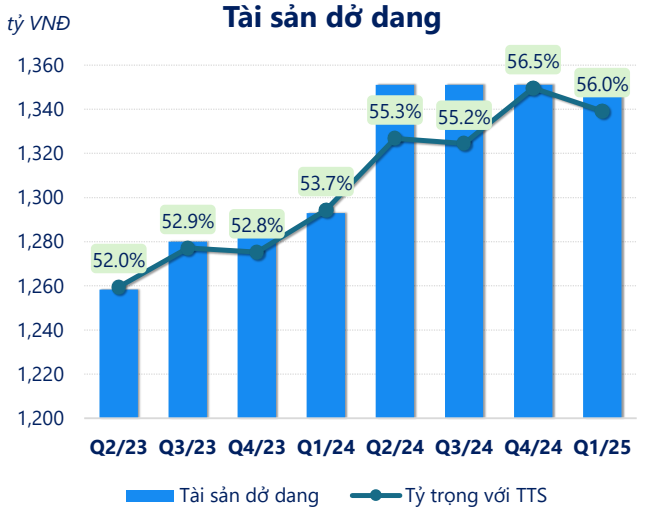
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



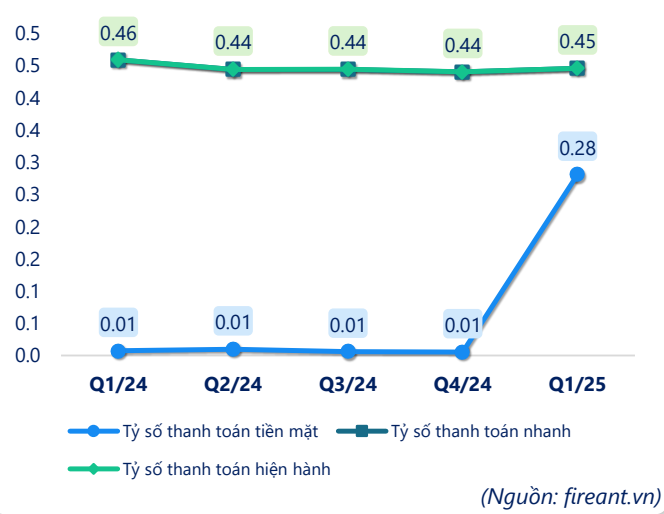
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



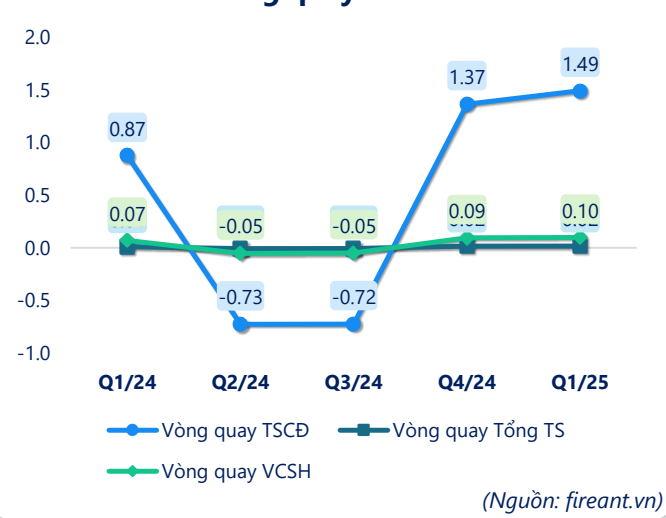
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**2,407**	**2,441**	**2,447**	**2,392**	**2,415**
Tài sản ngắn hạn	**872**	**849**	**845**	**832**	**849**
Tiền và tương đương tiền	14.0	18.6	11.6	10.1	534
Đầu tư tài chính ngắn hạn	644	612	626	620	100
Phải thu ngắn hạn	169	170	158	152	166
Hàng tồn kho	0.29	0.30	0.26	0.23	0.31
Tài sản ngắn hạn khác	44.5	48.5	49.1	49.3	47.1
Tài sản dài hạn	**1,535**	**1,592**	**1,602**	**1,560**	**1,566**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	25.3	25.0	24.5	27.9	27.3
Bất động sản đầu tư	153	152	157	117	123
Tài sản dở dang	1,293	1,351	1,351	1,351	1,351
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	63.9	64.0	63.9	64.0
Tài sản dài hạn khác	0.32	0.66	4.51	0.31	0.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,037**	**2,050**	**2,039**	**1,970**	**1,981**
Nợ ngắn hạn	**1,899**	**1,912**	**1,902**	**1,889**	**1,903**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.74	6.19	6.19	4.64	6.19
Phải trả người bán ngắn hạn	3.78	6.86	7.42	4.33	1.52
Nợ dài hạn	139	138	137	81.2	77.7
Vay và nợ thuê dài hạn	22.7	22.7	21.2	21.2	18.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**370**	**391**	**407**	**422**	**434**
Vốn chủ sở hữu	**370**	**391**	**407**	**422**	**434**
Vốn điều lệ	600	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)